

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 124/2020/DSPT
Ngày: 26 - 6 - 2020
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và kiện đòi tài
sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các thẩm phán: Ông Trần Anh Tuấn

Ông Nguyễn Duy Thuận

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm vụ dân sự thụ lý số: 96/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DS-ST, ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị P - sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Phùng Thị L - sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn Đ, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Trọng H - sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Trần Thị P; địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Văn bản ủy quyền ngày 20/02/2019)

3.2. Ông Lê Viết H1 - sinh năm 1956;

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1: Bà Phùng Thị L;

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Văn bản ủy quyền ngày 01/4/2019)

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Mai Tuấn D (Vắng mặt);

4.2. Ông Bế Văn N và bà Vi Thị B (Vắng mặt);

4.3. Ông Lê Vĩnh H2 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Trần Thị P trình bày:**

Ngày 25/12/2010 (âm lịch) bà Phùng Thị L vay 50.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ, mục đích vay tiền là bà L nói vay hộ ông T nhưng thực tế bà L có cho ông T vay hay không thì tôi không được biết. Khi vay có viết 01 giấy vay tiền đề ngày 25-12 âm lịch 2010, bà L là người trực tiếp viết giấy, ký nhận tại mục người vay và đã nhận số tiền 50.000.000 đồng.

Ngày 23/01/2011 (âm lịch) bà Phùng Thị L tiếp tục vay của tôi 300.000.000 đồng và 3.500 USD, không biết bà L vay tiền về để làm gì, nhưng không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ, mà hai bên thỏa thuận bằng lời nói khi nào bán được đất thì trả nợ, nếu không trả được tiền thì trả đất. Tại giấy vay bà L có ghi là thế chấp tạm thời cho tôi 01 diện tích đất 400m², nhưng không lập hợp đồng thế chấp, lô đất này bà L đã bán cho người khác và họ đang quản lý sử dụng nhưng bà vẫn không trả tiền cho tôi. Khi vay có viết 01 giấy mượn tiền đề ngày 23-1 âm lịch 2011, bà L là người trực tiếp viết giấy, ký nhận tại mục người vay và đã nhận số tiền 300.000.000 đồng và 3.500 USD.

Ngày 14/2/2011 (âm lịch) bà Phùng Thị L vay 233.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng là 88.000.000 đồng, thỏa thuận bán được đất trả nợ cho tôi, bà L không thế chấp hoặc cầm cố tài sản gì, không biết bà L vay tiền về để làm gì. Khi vay có viết 01 giấy mượn tiền đề ngày 14-2 âm lịch 2011, bà L có ký và nhận số tiền 233.000.000 đồng.

Ba lần vay tiền trên đều có lập giấy vay tiền, do bà L tự viết giấy và ký tại mục người vay. Chữ số tại ngày tháng năm tại các giấy vay bị sửa chữa là do bà Phùng Thị L tự sửa.

Tiếp đến ngày 23/11/2012 (âm lịch) bà Phùng Thị L vay 20 chỉ vàng 9999 và hẹn mùa cà phê năm 2013 trả nợ. Khi vay có lập giấy vay vàng. Giấy vay này tôi tự viết và bà L ký tại mục người vay, còn chữ viết, ký "H1 - Lê Viết H1" tại mục người vay là do bà L tự giả chữ viết, ký của ông Lê Viết H1 (chồng bà L). Năm trên giấy vay tiền bị chỉnh sửa là do tôi ghi nhầm năm dương lịch là 2013 nên tôi sửa thành năm âm lịch 2012.

Mục đích bà L vay tiền, vàng, USD của tôi để làm gì thì tôi không biết, chồng và con bà L cũng không liên quan. Giao dịch vay mượn giữa tôi và bà L thì ông Nguyễn Trọng H (chồng tôi) và các con tôi không được biết.

Kể từ ngày vay cho đến nay bà L mới trả được 90.000.000 đồng, số tiền trả này là bà L đưa cả phê tươi để tôi sấy khô và quy ra cả phê nhân xô thành tiền, việc trả có lập thành văn bản ngày 30/11/2011. Mặc dù, tôi có yêu cầu bà L trả nợ nhiều lần nhưng bà L không trả cho tôi. Vì vậy, tôi yêu cầu tòa án giải quyết buộc bà Phùng Thị L phải trả cho tôi số tiền là 493.000.000 đồng, 3.500 USD, 20 chỉ vàng 9999 và tôi không yêu cầu tính lãi suất.

* **Bị đơn bà Phùng Thị L trình bày:** Tôi công nhận có vay của bà P tổng số tiền mặt là 583.000.000 đồng, 20 chỉ vàng 9999 và 3.500 USD và tôi có ký, viết tên “L - Phùng Thị L” tại các giấy vay, nhưng các giao dịch vay tiền của tôi và bà P diễn ra từ năm 2000 đến năm 2008 chứ không phải từ năm 2010 đến năm 2012 như bà P đã trình bày. Tôi đã trả hết nợ cho bà P, do tin tưởng nên không xé các giấy vay, bà P đã sửa chữa chữ số ngày tháng năm tại các giấy vay để khởi kiện nhằm mục đích lấy thêm tiền của tôi, cụ thể:

Giấy vay ngày 23/11/2012 (âm lịch) ghi vay 20 chỉ vàng 9999 (Tương đương 68.000.000 đồng tiền mặt), mục đích vay là để trả lãi ngân hàng, hạn mùa cà phê 2013 trả. Bà P là người viết giấy và đã sửa chữa từ ngày 23/11/2011 thành ngày “23/11/2012”. Tôi có ký tại mục người vay, còn chữ ký, viết “H1-Lê Viết H1” do tôi tự giả chữ ký, viết của ông H1. Ông H1 không biết việc tôi vay tiền của bà P nên ông H1 không liên quan gì đến vụ án.

Đối với ba giấy vay ngày 25/12/2010 (âm lịch) vay 50.000.000 đồng; Ngày 23/01/2011 (âm lịch) vay 300.000.000 đồng và 3.500 USD; Ngày 14/2/2011 (âm lịch) vay 233.000.000 đồng, tôi là người viết giấy vay và có ký, viết tên tại mục người vay, nhưng bà P đã tự sửa chữa các chữ số ngày tháng năm vay để nhằm mục đích lấy thêm tiền của tôi, thực tế ba khoản vay đã bị bà P sửa chữa ngày tháng năm vay như sau:

Ngày 11/01/2008 (âm lịch) tôi vay 300.000.000 đồng và 3.500 USD (tương ứng với 70.000.000 đồng tiền Việt Nam vào thời điểm viết giấy) và yêu cầu tôi viết giấy vay là thế chấp 400m² đất, nhưng không lập hợp đồng thế chấp. Đối với 3.500 đô la mỹ (USD) bà P tính từ 44.000.000 đồng nợ lãi (tương ứng với 70.000.000 đồng tiền Việt Nam vào lúc này) được chốt nợ gốc và lãi vào ngày 19/10/2008 (chứng cứ tôi đã nộp tại BL 89). Giấy vay này bà P tự tẩy xóa sửa thành ngày “23/1/2011”.

Ngày 14/2/2008 (âm lịch) tôi vay 233.000.000 đồng, lãi là 88.000.000 đồng, hạn bán được đất sẽ trả nợ. Giấy vay này bà P tự tẩy xóa sửa thành ngày “14/2/2011”.

Ngày 12/12/2000 (âm lịch) tôi vay 50.000.000 đồng, mục đích vay tiền là vay hộ ông Đỗ Văn T. Giấy vay này bà P tự tẩy xóa sửa thành ngày “25/12/2010”.

Thực tế từ năm 2000 đến năm 2008 tôi vay tiền của bà P nhiều lần, tôi đã trả dần và chốt đến ngày 19/10/2008 (âm lịch) thì tôi còn vay của bà P số tiền gốc

335.000.000 đồng, do tin tưởng nhau nên không xé các giấy nợ cũ. Chứng cứ chứng minh là giấy chốt nợ tính đến ngày 19/10/2008, nhưng tại giấy này không có chữ ký, viết của bà P xác nhận còn nợ lại như trên, do tôi đã trả hết nợ nên bà P đưa lại giấy cho tôi và tôi đã gạch chéo tờ giấy này, chữ viết tại giấy này là tôi nhờ bà D1 viết thay (bà D1 đã đi khỏi địa phương và tôi không biết hiện đang sinh sống ở đâu để cung cấp địa chỉ cho Tòa án).

Trong quá trình vay mượn tôi đã trả nợ cho bà P các lần cụ thể như sau: Khoản vay 50.000.000 đồng là tôi vay hộ ông Đỗ Văn T. Ông T không ký vào giấy vay tiền và nhận tiền từ bà P, mà tôi nhận tiền của bà P rồi giao cho ông T. Khoản vay 50.000.000 đồng ông T đã trả cho bà P, khi ông T phải bán đất để trả nợ ngân hàng, ông H2 (không nhớ họ tên) là người mua đất, nhưng ông T còn nợ bà P nên bà P kiện không cho bán đất, do đó ông H2 đã đưa cho ông T 50.000.000 đồng để trả cho bà P. Việc ông T trả nợ 50.000.000 đồng cho bà P không có lập văn bản gì, hiện nay ông T đã chết, tôi không cung cấp được các tài liệu chứng cứ để chứng minh.

Năm 2008, tôi và bà P có đến đại lý M, địa chỉ: Thôn Đ, xã E để chốt 4.500kg cà phê nhân xô, thành tiền là 110.250.000 đồng, trong khi tôi ký vào sổ chốt cà phê cho ông D thì bà P trực tiếp đếm tiền, sau đó lấy số tiền trên mà không đưa lại cho tôi.

Năm 2011 đến năm 2012 tôi đã cân cho bà P 9.383,5 kg cà phê nhân xô, giá cà phê là 37.000đ/kg x 9.383,5 kg = 347.189.500 đồng. Số lượng cà phê nhân xô này (9.383,5 kg) thể hiện rõ trong giấy cân cà phê có chữ viết, chữ ký của ông Nguyễn Trọng H (chồng bà P) và bà Trần Thị P mà tôi đã cung cấp cấp chứng cứ cho tòa án.

Như vậy, tính đến ngày 19/10/2008 (âm lịch) tổng số tiền nợ gốc tôi còn nợ của bà P là 453.000.000 đồng (cụ thể: 335.000.000 đồng (chốt nợ đến ngày 19/10.2008) + 50.000.000 đồng (vay hộ ông T) + 20 chỉ vàng 9999 (tương đương 68.000.000 đồng tiền mặt tại thời điểm) trừ đi số tiền tôi đã trả bà P 507.439.500 đồng (ông T trả 50.000.000 đồng + chốt cà phê nhân xô tại đại lý M 110.250.000 đồng + số lượng 9.383,5 kg cà phê nhân xô tôi đã cân cho bà P x 37.000đ/kg là 347.189.500 đồng), thì bà P còn nợ tôi 54.439.500 đồng (507.439.500 đồng đã trả - 453.000.000 đồng tổng nợ).

Do đó, bà Trần Thị P yêu cầu tôi phải trả số tiền 493.000.000 đồng, 3.500 USD, 20 chỉ vàng 9999 thì tôi không chấp nhận, tôi đã trả hết nợ cho bà P, do tin tưởng nhau khi trả tiền chỉ thỏa thuận bằng lời nói mà không lập văn bản gì, bà P không xé giấy nợ gốc cho tôi mà còn tự sửa chữa chữ số ngày tháng năm vay để lấy thêm tiền của tôi. Đồng thời tôi có yêu cầu phản tố yêu cầu tòa án giải quyết buộc bà P phải trả cho tôi số tiền là 54.439.500 đồng và tôi không yêu cầu trả lãi suất.

*** Ông Nguyễn Trọng H và bà Trần Thị P là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng H trình bày:** Bà Trần Thị P và ông Nguyễn Trọng H có mối quan hệ là vợ chồng. Giao dịch vay mượn giữa bà Trần Thị P và bà Phùng Thị L thì ông H không biết và không liên

quan. Năm 2011, ông H có đi cân cà phê tươi tại vườn cà phê của bà L thay cho cho bà P vào hai ngày (thời gian đã lâu nên không nhớ ngày tháng cụ thể), còn ngày trước và ngày sau thì bà P tự đi cân. Việc cân cà phê tươi tại vườn nhà bà L là nhà chúng tôi có lò sấy cà phê và bà L muốn đổi cà phê tươi để lấy cà phê nhân xô. Đối với chúng cứ là giấy cân cà phê do bị đơn bà Phùng Thị L cung cấp thì ông H có ghi số lượng cà phê tươi cân được của từng ngày và có ký xác nhận vào giấy đối với hai ngày đi cân cà phê tươi, chứ không phải là cà phê nhân xô. Còn nội dung chữ viết trên đầu trang giấy ghi “*Cân cà phê nhân trả nợ tiền cho P H năm 2012 Lộc trả*” và “*Cân cà phê nhân trả nợ thành tiền năm 2012 L trả*” không phải chữ viết của ông H, mà bà L tự ghi và tự thêm vào thời gian sau này.

Nay bà Trần Thị P khởi kiện yêu cầu bà Phùng Thị L trả số tiền còn nợ là 493.000.000 đồng, 20 chỉ vàng 9999 và 3.500 USD thì ông H đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc vay mượn tiền giữa bà P và bà L thì ông H không biết, nên ông H không yêu cầu bà L phải trả nợ cho ông H.

*** Bà Phùng Thị L là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Viết H1 trình bày:** Bà Phùng Thị L và ông Lê Viết H1 có mối quan hệ là vợ chồng. Giao dịch vay mượn giữa bà L và bà P thì ông Lê Viết H1 không biết và không liên quan. Ông H1 không thực hiện bất cứ giao dịch vay mượn nào với bà P. Giấy vay ngày 23/11/2012 (âm lịch) ghi vay 20 chỉ vàng 9999 của bà P, mục đích vay là để trả lãi ngân hàng, hạn mùa cà phê 2013 trả thì ông H1 không được ký tại mục người vay, còn chữ ký, viết “H1-Lê Viết H1” do bà L tự giả chữ ký, viết của ông H1. Ông H không biết việc bà L vay tiền của bà P nên ông H1 không liên quan gì đến vụ án.

Nay bà Trần Thị P khởi kiện yêu cầu bà Phùng Thị L trả số tiền còn nợ là 493.000.000 đồng, 20 chỉ vàng 9999 và 3.500 USD thì ông H1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người làm chứng ông Mai Tuấn D trình bày:** Năm 2008 tôi có cho bà Phùng Thị L chót 4.500 kg cà phê nhân xô với giá 24.500 đồng/kg, tương đương số tiền là 110.000.000 đồng. Khi đến đại lý cà phê của tôi chót cà phê thì có bà Trần Thị P đi cùng bà Phùng Thị L, khi tôi đưa tiền thì cả bà P và bà L cùng đếm tiền. Tôi đã giao đủ tiền cho bà L nhưng đến nay bà L vẫn chưa trả cà phê nhân xô cho tôi. Sau khi nhận tiền và đi về thì bà L sử dụng vào mục đích gì, đưa cho ai thì tôi không biết. Kể từ ngày chót cà phê cho đến nay thì bà L vẫn chưa trả cà phê nhân xô cho tôi. Hiện nay tôi chưa có nhu cầu yêu cầu bà L trả nợ nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Người làm chứng ông Bé Văn N và bà Vi Thị B có ý kiến:** Vợ chồng tôi và bà Trần Thị P, bà Phùng Thị L không có mối quan hệ gì, do ở cùng xã E nên quen biết nhau. Năm 2008 vợ chồng tôi không nhờ bà Phùng Thị L đến đại lý M, địa chỉ: Thôn Đ, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk để chót hộ 4.500kg cà phê nhân xô để lấy số tiền 110.250.000 đồng. Còn bà P và bà L có thực hiện giao dịch vay tiền như thế nào thì chúng tôi không được biết. Năm 2008 chúng tôi không có vay tiền hoặc vay cà phê nhân của bà L. Việc bà L có đơn tố cáo chúng tôi vay tiền vào

năm 2010 tại Công an xã E là không đúng sự thật và đã được giải quyết rõ ràng là chúng tôi không có nợ bà L 4.500kg cà phê nhân xô.

***Người làm chứng ông Lê Vĩnh H2 trình bày:**

Năm 2011, gia đình tôi có chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Đỗ Văn T và bà Phùng Thị M. Sau khi mua xong tôi làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất thì bị bà Trần Thị P ngăn chặn không cho sang tên. Sau khi Tòa án nhân dân huyện Krông Năng xử buộc ông Đỗ Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị P số tiền 138.000.000 đồng, Do đó, để thuận tiện cho việc sang nhượng đất nên tôi đưa 138.000.000 đồng nộp cho thi hành án dân sự để trả cho bà P. Việc tôi trả nợ cho bà P thay cho ông T là để sang nhượng quyền sử dụng đất của ông T cho tôi chứ tôi không biết gì về nội dung bà L nợ bà P.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 27/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng đã quyết định:

1. Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 128, 135, 137, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PLUBTVQH, ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ quốc hội và Điều 29 Nghị định số 160/2006/NĐ-CP, ngày 28/12/2006 của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Trần Thị P

Tuyên bố phân giao dịch vay nợ 3.500 USD giữa bà Trần Thị P và bà Phùng Thị L bị vô hiệu, buộc bà Phùng Thị L phải hoàn trả cho bà Trần Thị P số tiền 3.500 USD được quy đổi thành tiền đồng Việt Nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án;

Buộc bà Phùng Thị L phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Trần Thị P số tiền 493.000.000 đồng, 20 chỉ vàng 9999.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc bà L yêu cầu bà P phải trả cho bà L số tiền là 54.439.500đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí, quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm xong, ngày 12/3/2020, bị đơn bà Phùng Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét các chứng cứ bà đã cung cấp mà chỉ dựa vào chứng cứ do bà P cung cấp để tuyên xử buộc bà phải trả cho bà P số tiền 493.000.000đồng, 20 chỉ vàng 9999 và 3.500USD là không khách quan, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Trần Thị P vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Bị đơn bà Phùng Thị L vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Phùng Thị L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST, ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Kông Năn, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Phùng Thị L trong hạn luật định và bị đơn bà Phùng Thị L thuộc trường hợp người cao tuổi (62 tuổi) được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Phùng Thị L, thấy rằng:

[2.1] Bị đơn bà Phùng Thị L đã thừa nhận có vay của bà Trần Thị P theo các giấy vay mà bà P khởi kiện với tổng số tiền mặt 583.000.000đồng, 3.500 USD, 20 chỉ vàng 9999, bà L là người viết giấy vay đều có ký và viết tên “Phùng Thị L” tại các giấy vay này. Tuy nhiên, bà L cho rằng bà đã trả hết nợ cho bà P, bà P đã tự sửa chữa các giấy vay tiền này để khởi kiện bà, thực tế các số tiền vay này diễn ra từ năm 2000 đến năm 2008 và quá trình vay mượn bà L đã trả bà P chốt đến ngày 19/10/2008 bà L còn nợ bà P là 355.000.000đồng; đối với khoản tiền vay 50.000.000đồng bà L vay hộ ông Đỗ Văn T và ông T đã trả cho bà P thông qua ông H2; vào năm 2008 bà L và bà P đến đại lý M để chốt 4.500 kg cà phê nhân xô thành tiền 110.250.000đồng, bà P trực tiếp đếm tiền, sau đó lấy số tiền này; từ năm 2011 đến năm 2012 bà L đã cân cho bà P 9.385,5kg cà phê nhân xô, giá cà phê là 37.000đ/1kg x 9.383,5kg = 347.189.500đồng. Như vậy, sau khi trừ đi số tiền mà bà đã trả cho bà P nêu trên thì bà P còn nợ bà L 54.439.500đồng.

Xét kháng cáo của bà L thấy rằng: Tại kết luận giám định số 112/PC09 ngày 10/11/2009 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ số ngày tháng năm vay tiền, vàng tại các giấy vay có bị chỉnh sửa, nhưng không đủ cơ sở xác định người sửa chữa các chữ số đó. Ngoài ra, bà L cho rằng các khoản vay từ năm 2000 đến năm 2008, đến ngày 19/10/2008 giữa bà P và bà L đã

chốt nợ thì bà L còn nợ bà P 335.000.000 đồng. Tuy nhiên, giấy chốt nợ do bà L xuất trình không ghi đầy đủ nội dung của việc vay mượn và cũng không có chữ ký xác nhận của bà P, bà P cũng không thừa nhận giấy chốt nợ này. Do đó, có đủ căn cứ xác định bà L đã nợ bà P là 583.000.000 đồng, 20 chỉ vàng 9999 và 3.500 USD.

Mặc dù, thời gian vay tiền, vàng theo bà L và bà P trình bày là còn mâu thuẫn và mâu thuẫn với kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, nhưng bà L không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã trả cho bà P số tiền 583.000.000 đồng, 3.500 USD, 20 chỉ vàng 9999 mà bà L vay của bà P, bà P chỉ thừa nhận bà L có trả cho bà P số tiền 90.000.000 đồng, còn nợ lại bà P 493.000.000 đồng, 3.500 USD và 20 chỉ vàng 9999 có căn cứ. Bởi lẽ, số tiền 50.000.000 đồng bà L cho rằng vay tiền hộ ông T và ông T đã trả cho bà P, nhưng khi trả ông T không có lập văn bản gì, hiện nay ông T đã chết nên bà L không cung cấp được các tài liệu chứng cứ để chứng minh. Nguyên đơn bà Trần Thị P không thừa nhận có việc ông T đã trả số tiền 50.000.000 đồng thay bà L mà bà P cho rằng ông T có nợ bà P số tiền 138.000.000 đồng, do ông T không trả nợ nên bà P khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, sau khi bản án có hiệu lực bà P đề nghị thi hành án. Sau đó, ông T có làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Lê Vĩnh H2 thì bà P làm đơn ngăn chặn nên ông H2 không làm thủ tục sang tên đổi chủ được, nên ông H2 có nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K số tiền 138.000.000 đồng để trả cho bà P chứ không liên quan gì đến khoản nợ của bà L. Ông Lê Vĩnh H2 cũng xác định ông có sang nhượng quyền sử dụng đất của ông Đỗ Văn T nhưng không làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất được do bà P làm đơn ngăn chặn vì ông T có nợ của bà P số tiền 138.000.000 đồng, sau đó ông H2 có nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K số tiền 138.000.000 đồng để trả cho bà P, ông không biết gì về nội dung bà L nợ bà P. Như vậy, lời trình bày của ông T là phù hợp với lời khai của bà P nên lời trình bày của bà L cho rằng đã trả cho bà P 50.000.000 đồng (thông qua ông T) là không có căn cứ; Đối với số tiền 110.250.000 đồng mà bà L cho rằng đã chốt 4.500kg cà phê nhân xô tại đại lý M và bà P đã lấy số tiền 110.250.000 đồng, nhưng không có lập văn bản gì về việc trả nợ. Người làm chứng ông Mai Tuấn D xác định bà P có đi cùng bà L đến đại lý của ông, bà L đã chốt 4.500kg cà phê nhân xô thành tiền là 110.250.000 đồng, còn việc bà L sử dụng số tiền đó vào mục đích gì thì ông không được biết. Người làm chứng ông Bé Văn N và bà Vi Thị B xác định, giao dịch vay tiền và trả nợ giữa bà L và bà P như thế nào thì ông bà không được biết. Nguyên đơn bà Trần Thị P xác định có đi cùng bà L đến đại lý M, có đếm tiền hộ cùng bà L nhưng bà L không đưa số tiền 110.250.000 đồng để trả nợ cho bà P, mà bà L đem về sử dụng vào mục đích gì thì bà P không được biết; Đối với số tiền 347.189.500 đồng được quy đổi từ việc bà L đã cân cho bà P 9.383,5 kg cà phê nhân xô (giá cà phê là 37.000đ/kg x 9.383,5 kg), các chứng cứ bà L cung cấp không có căn cứ xác định là bà L đã trả 9.383,5 kg cà phê nhân xô cho bà P. Nguyên đơn bà Trần Thị P cũng không thừa nhận việc bà L đã trả nợ cho bà 9.383,5 kg cà phê nhân xô được quy đổi thành tiền là 347.189.500 đồng. Do đó, không có cơ sở chấp nhận việc bà Phùng Thị L đã trả cho bà P 50.000.000 đồng (khoản vay hộ

ông Đỗ Văn T) + số tiền 110.250.000 đồng (chốt 4.500kg cà phê nhân xô tại đại lý M) + số tiền 347.189.500 đồng (đã cân cho bà P 9.383,5 kg cà phê nhân xô, giá cà phê là 37.000đ/kg x 9.383,5 kg).

[2.2] Đối với giao dịch vay 3.500 USD là giao dịch bằng ngoại tệ. Tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PLUBTVQH, ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 29 Nghị định số 160/2006/NĐ-CP, ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định “ *Trên lãnh thổ Việt Nam mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối...*”, nên giao dịch vay nợ bằng USD giữa bà P và bà L là trái quy định của pháp luật. Vì vậy, giao dịch vay nợ 3.500 USD bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố giao dịch vay nợ 3.500USD giữa bà P và bà L bị vô hiệu, buộc bà Phùng Thị L phải hoàn trả cho bà Trần Thị P số tiền 3.500 USD được quy đổi thành tiền đồng Việt Nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án là có căn cứ.

Từ những phân tích trên cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của bà P, buộc bà L phải trả cho bà P số tiền 493.000.000 đồng, 20 chỉ vàng 9999, 3.500 USD và không chấp nhận đơn phản tố của bà Phùng Thị L là có cơ sở. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của bà Phùng Thị L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bị đơn bà Phùng Thị L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Phùng Thị L - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST, ngày 27/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 128, 135, 137, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PLUBTVQH, ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 29 Nghị định số 160/2006/NĐ-CP, ngày 28/12/2006 của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P.

Tuyên bố phân giao dịch vay nợ 3.500 USD giữa bà Trần Thị P và bà Phùng Thị L bị vô hiệu. Buộc bà Phùng Thị L phải hoàn trả cho bà Trần Thị P số tiền 3.500 USD được quy đổi thành tiền đồng Việt Nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án;

Buộc bà Phùng Thị L phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Trần Thị P số tiền 493.000.000 đồng, 20 chỉ vàng 9999.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc bà L yêu cầu bà P phải trả cho bà L số tiền là 54.439.500 đồng.

[3] Về chi phí tố tụng: Bà Phùng Thị L phải chịu 6.160.000 đồng tiền chi phí giám định chữ viết.

Hoàn trả cho bà Trần Thị P tiền tạm ứng chi phí giám định chữ viết là 6.160.000 đồng sau khi thu được của bà Phùng Thị L.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn trả cho bà Trần Thị P số tiền 11.440.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2016/0002684 ngày 27/10/2017.

- Bà Phùng Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (là người cao tuổi). Hoàn trả cho bà Phùng Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.361.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0014840, ngày 24/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phùng Thị L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện K;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hằng